



HƯỚNG TỚI KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT & ĐGNL
TỔNG HỢP 600 TỪ VỰNG THUỘC
BỘ CÂU HỎI TỪ VỰNG TRỌNG ĐIỂM
BÁM SÁT SGK THEO XU HƯỚNG RA ĐỀ MỚI 2025

Biên soạn: Cô Vũ Thị Mai Phương

Cô Vũ Thị Mai Phương

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	credit card	n	/'kredit kɑ:rd/	thẻ tín dụng
2	dry cleaning	n	/,draɪ 'kli:nɪŋ/	dịch vụ giặt khô
3	room service	n	/'ru:m 'servɪs/	dịch vụ phòng
4	cable car	n	/'keɪbəl kɑ:r/	cáp treo
5	homestay	n	/'hooɪmsteɪ/	ở nhà dân, nhà trọ
6	college	n	/'kɑ:lɪdʒ/	trường cao đẳng hoặc đại học
7	professional	adj/n	/prə'feʃənəl/	chuyên nghiệp (adj), Chuyên gia (n)
8	field	n	/fi:ld/	lĩnh vực, cánh đồng
9	network	v	/'netwɜ:k/	tạo mối quan hệ, kết nối
10	maintain	v	/meɪn'teɪn/	duy trì
11	handle	v	/'hændl/	xử lý
12	narrow	v	/'nærəʊ/	thu hẹp
13	deeply	adv	/'di:pli/	sâu, một cách sâu sắc
14	relieved	adj	/rɪ'li:vɪd/	nhẹ nhõm
15	depressed	adj	/dɪ'prest/	chán nản, suy sụp
16	inspiring	adj	/ɪn'spaɪərɪŋ/	truyền cảm hứng
17	struggle	v	/'strʌɡəl/	đấu tranh
18	motivation	n	/,mouɪtɪ'veɪʃən/	động lực, sự thúc đẩy
19	review	v	/rɪ'vju:/	xem xét lại, đánh giá, phê bình
20	regularly	adv	/'regjələrli/	thường xuyên, đều đặn
21	efficiently	adv	/ɪ'fɪʃəntli/	một cách hiệu quả
22	retain	v	/rɪ'teɪn/	giữ được, nhớ được
23	pursue	v	/pə'su:/	theo đuổi
24	offer	v/ n	/'ɔ:fər/	đề nghị, cung cấp (v); lời đề nghị (n)
25	adaptable	adj	/ə'dæptəbl/	có thể thích nghi, linh hoạt
26	position	n/ v	/pə'zɪʃən/	vị trí (n; đặt vào vị trí (v)
27	temporary	adj	/'tempəreri/	tạm thời
28	season	n/ v	/'si:zən/	mùa (n); nêm gia vị (v)
29	pace	n/ v	/peɪs/	nhịp độ, tốc độ (n); bước đi, đi tới đi lui
30	demand	n	/dɪ'mænd/	nhu cầu, sự đòi hỏi (n); yêu cầu, đòi hỏi (v)

31	passion	n	/'pæʃən/	đam mê
32	aid	n/ v	/eid/	sự trợ giúp (n); giúp đỡ, hỗ trợ (v)
33	figure out	pv	/'figjər aʊt/	tìm ra
34	carry out	pv	/'kæri aʊt/	thực hiện, tiến hành
35	deal with	pv	/di:l wið/	giải quyết, xử lý, đối phó với
36	fill out	pv	/fil aʊt/	điền vào (biểu mẫu)
37	exchange	v	/iks'tʃeɪndʒ/	trao đổi; sự trao đổi
38	belongings	n	/br'ləŋɪŋz/	đồ dùng cá nhân
39	insurance	n	/ɪn'ʃʊərəns/	bảo hiểm
40	currency	n	/'kʌrənsi/	tiền tệ
41	jellyfish	n	/'dʒelɪfɪʃ/	con sứa
42	tutorial	n	/tju:'tɔ:riəl/	phần hướng dẫn
43	satisfaction	n	/,sætɪs'fækʃən/	sự hài lòng
44	promotion	n	/prə'mouʃən/	sự thăng tiến; khuyến mãi
45	progress	n	/'prəʊgres/	tiến độ, sự tiến triển
46	step-by-step	phrase	/step baɪ step/	từng bước một, tuần tự
47	instruction	n	/ɪn'strʌkʃən/	sự hướng dẫn, chỉ dẫn
48	complex	adj n	/kəm'pleks/ /'kɑ:mpleks/	phức tạp khu phức hợp
49	software	n	/'sɔ:ftweər/	phần mềm
50	preferable	adj	/'prefərəbəl/	đáng thích hơn, thích hợp hơn
51	demanding	adj	/dɪ'mændɪŋ/	đòi hỏi cao, khắt khe
52	reliable	adj	/rɪ'laɪəbl/	đáng tin cậy
53	ability	n	/ə'bɪləti/	khả năng
54	quickly	adv	/'kwɪkli/	nhanh chóng
55	inspire	v	/ɪn'spaɪər/	truyền cảm hứng
56	react	v	/ri'ækt/	phản ứng
57	impress	v	/ɪm'pres/	gây ấn tượng
58	train	v n	/treɪn/	đào tạo, huấn luyện tàu hỏa
59	situation	n	/,sɪtʃu'eɪʃən/	tình huống, tình hình
60	professionalism	n	/prə'feʃənəlɪzəm/	sự chuyên nghiệp
61	demeanour	n	/dɪ'mi:nər/	thái độ, phong thái
62	socialise	v	/'səʊʃlaɪz/	giao tiếp xã hội
63	motivate	v	/'mɒtɪveɪt/	động viên
64	investigative	adj	/ɪn'vestɪɡətɪv/	có tính điều tra
65	amazed	adj	/ə'meɪzd/	kinh ngạc
66	complimentary	adj	/,kɒmplɪ'mentəri/	miễn phí, tặng kèm
67	discreet	adj	/dɪ'skri:t/	kín đáo, thận trọng
68	overjoyed	adj	/,oʊvər'dʒɔɪd/	cực kỳ vui mừng
69	unpaid	adj	/ʌn'peɪd/	không trả lương

70	patient	adj	/ˈpeɪʃənt/	kiên nhẫn
71	confident	adj	/ˈkɒnfɪdənt/	tự tin
72	casual	adj	/ˈkæʒuəl/	thời vụ, không thường xuyên
73	documentary	n/ adj	/ˌdɒːkjəˈmentəri/	phim tài liệu (n), thuộc về tài liệu (tính từ)
74	aim	v/ n	/eɪm/	nhắm đến (v), mục tiêu (danh từ)
75	harsh	adj	/hɑːʃ/	khắc nghiệt, gay gắt
76	reality	n	/riˈæləti/	thực tế
77	remote	adj	/riˈmoot/	xa xôi, hẻo lánh
78	village	n	/ˈvɪlɪdʒ/	làng
79	reject	v/ n	/rɪˈdʒekt/ (v) /ˈriːdʒekt/ (n)	từ chối, bác bỏ (v) đồ bị loại, người bị loại (n)
80	expose	v	/ɪkˈspəʊz/	phơi bày, tiết lộ
81	mentality	n	/menˈtæliti/	tâm lý, tư duy
82	network	n	/ˈnetwɜːrk/	mạng lưới
83	résumé	n	/ˈrezjumeɪ/	sơ yếu lý lịch, CV
84	editor	n	/ˈeditər/	biên tập viên
85	manuscript	n	/ˈmænʃəskript/	bản thảo
86	ensure	v	/ɪnˈʃʊr/	đảm bảo
87	error	n	/ˈerər/	lỗi, sai sót
88	publication	n	/ˌpʌblɪˈkeɪʃən/	sự xuất bản, ấn phẩm
89	crucial	adj	/ˈkruːʃəl/	quan trọng
90	rapidly	adv	/ˈræpɪdli/	nhanh chóng
91	environment	n	/ɪnˈvaɪrənmənt/	môi trường
92	technology	n	/tekˈnɒlədʒi/	công nghệ
93	explain	v	/ɪkˈspleɪn/	giải thích
94	smooth	adj	/smuːð/	mượt mà, trơn tru
95	snatch	v	/snætʃ/	chộp lấy, giật lấy
96	operate	v	/ˈɒpəreɪt/	vận hành
97	swipe	v	/swaɪp/	quẹt (thẻ), vuốt
98	growth	n	/ɡroʊθ/	sự tăng trưởng, phát triển
99	mindset	n	/ˈmaɪnd.set/	tư duy, cách suy nghĩ
100	reward	n/v	/rɪˈwɔːd/	phần thưởng (n); thưởng (v)
101	individual	adj/n	/ˌɪndɪˈvɪdʒuəl/	cá nhân, riêng lẻ (adj); cá nhân (n)
102	embrace	v	/ɪmˈbreɪs/	ôm; chấp nhận, nắm lấy
103	challenge	n/v	/ˈtʃælɪndʒ/	thử thách (n); thách thức (v)
104	failure	n	/ˈfeɪljər/	sự thất bại
105	detailed	adj	/ˈdiːteɪld/	chi tiết, tỉ mỉ
106	in advance	adv phrase	/ɪn ədˈvæns/	trước, sớm
107	itinerary	n	/aɪˈtɪnəreri/	lịch trình, hành trình
108	selfie	n	/ˈselfi/	ảnh tự chụp
109	journalist	n	/ˈdʒɜːrnəlɪst/	nhà báo, phóng viên

110	disguise	n/v	/dɪs'gaɪz/	cải trang (v); sự cải trang (n)
111	candidate	n	/'kændɪdɪt/	ứng viên, thí sinh
112	confide	v	/kən'faɪd/	tâm sự, thổ lộ
113	apply	v	/ə'plai/	áp dụng; nộp đơn
114	multitask	v	/ˌmʌlti'tæsk/	làm nhiều việc cùng lúc
115	endure	v	/ɪn'dʊr/	chịu đựng, kéo dài
116	prefer	v	/prɪ'fɜ:r/	thích hơn
117	administrative	adj	/əd'mɪnɪstreɪtɪv/	thuộc về hành chính, quản lý
118	financial	adj	/faɪ'nænʃəl/	thuộc về tài chính
119	trend	n	/trend/	xu hướng
120	skill	n	/skɪl/	kỹ năng
121	available	adj	/ə'veɪləbl/	có sẵn, sẵn sàng
122	assistance	n	/ə'sɪstəns/	sự hỗ trợ, sự giúp đỡ
123	educational	adj	/ˌedʒu'keɪʃənəl/	thuộc về giáo dục
124	expense	n	/ɪk'spens/	chi phí
125	leader	n	/'li:dər/	người lãnh đạo
126	productive	adj	/prə'dʌktɪv/	hiệu quả, năng suất
127	interpersonal	adj	/ˌɪntər'persənl/	giữa các cá nhân
128	isolated	adj	/'aɪsəleɪtɪd/	bị cô lập, tách biệt
129	physical	adj	/'fɪzɪkəl/	thuộc về thể chất, vật lý
130	comedian	n	/kə'mi:diən/	diễn viên hài
131	performance	n	/pər'fɔ:rməns/	buổi biểu diễn; hiệu suất
132	humid	adj	/'hju:mɪd/	ẩm ướt
133	terrified	adj	/'terɪfaɪd/	sợ hãi, kinh hãi
134	discreet	adj	/dɪ'skri:t/	thận trọng, kín đáo
135	hilarious	adj	/hɪ'lerɪəs/	vui nhộn, hài hước
136	non-stop	adj	/ˌnɔ:n'stɔ:p/	liên tục, không ngừng
137	resource	n	/'ri:sɔ:rs/	tài nguyên, nguồn lực
138	discipline	n/v	/'dɪsəplɪn/	kỷ luật (n); rèn luyện (v)
139	survey	n/v	/'sɜ:rveɪ/	khảo sát (n); tiến hành khảo sát (v)
140	result	n	/rɪ'zʌlt/	kết quả
141	reveal	v	/rɪ'vi:l/	tiết lộ, bộc lộ
142	customer	n	/'kʌstəmər/	khách hàng
143	preference	n	/'prefərəns/	sự ưa thích, sở thích
144	analysis	n	/men'tælɪti/	sự phân tích
145	beautician	n	/bju:'tɪʃən/	chuyên viên làm đẹp
146	influencer	n	/'ɪnfluənsər/	người có ảnh hưởng
147	therapist	n	/'θerəpɪst/	nhà trị liệu
148	opinion	n	/ə'pɪnjən/	ý kiến, quan điểm
149	presence	n	/'prezəns/	sự hiện diện, có mặt
150	employee	n	/ɪm'plɔɪi:/	nhân viên
151	unfamiliar	adj	/ˌʌnfə'mɪljər	không quen thuộc
152	task	n	/tæsk/	nhiệm vụ, công việc

153	organised	adj	/ˈɔːrgənəɪzd/	có tổ chức, ngăn nắp
154	repetitive	adj	/rɪˈpetətɪv/	lặp đi lặp lại
155	patient	adj	/ˈpeɪʃənt/	kiên nhẫn (adj); bệnh nhân (n)
156	currency	n	/ˈkʌrənsi/	tiền tệ
157	valuable	adj	/ˈvæljuəbl/	có giá trị, quý giá
158	harbour	n	/ˈhɑːrbər/	bến cảng
159	exchange	v	/ɪkˈstʃeɪndʒ/	sự trao đổi
160	jewellery	n	/ˈdʒuːəlri/	trang sức
161	electronic	n	/ɪˌlekˈtrɒnɪk/	thuộc về điện tử
162	security	n	/sɪˈkjʊərəti/	an ninh, sự an toàn
163	embarrassed	adj	/ɪmˈbærəst/	xấu hổ, ngượng ngùng
164	anxious	adj	/ˈæŋkʃəs/	lo lắng
165	grateful	adj	/ˈɡreɪtful/	biết ơn
166	company	n	/ˈkʌmpəni/	công ty
167	sustainable	adj	/səˈsteɪnəbl/	bền vững
168	environmental	adj	/ɪnˌvaɪrənˈmentl/	thuộc về môi trường
169	footprint	n	/ˈfotprɪnt/	dấu chân; dấu ấn (tác động) lên môi trường
170	adopt	v	/əˈdɔːpt/	nhận nuôi; áp dụng
171	install	v	/ɪnˈstɔːl/	cài đặt, lắp đặt
172	harness	n/v	/ˈhɑːrnɪs/	khai thác (v); dây nịt (n)
173	sustain	v	/əˈsteɪn/	duy trì, chịu đựng
174	heavily	adv	ˈhevɪli/	nặng nề, nhiều
175	concentration	n	/ˌkɒnsənˈtreɪʃən/	sự tập trung
176	factory	n	/ˈfæktəri/	nhà máy
177	spacious	adj	/ˈspeɪʃəs/	rộng rãi
178	industrial	adj	/ɪnˈdʌstriəl/	thuộc về công nghiệp
179	well-mannered	adj	/ˌwelˈmænəd/	lịch sự, có cách cư xử tốt
180	achieve	v	/əˈtʃiːv/	đạt được
181	success	n	/səkˈses/	sự thành công
182	continuous	adj	/kənˈtɪnjuəs/	liên tục
183	self-improvement	n	/self ɪmˈpruːvmənt/	sự tự cải thiện
184	isolate	v	/ˈaɪsəleɪt/	cô lập
185	acquire	v	/əˈkwaɪər/	đạt được, thu được
186	advance	v/n	/ədˈvæns/	tiến bộ, tiến lên (v); sự tiến bộ (n)
187	commit	v	/kəˈmɪt/	cam kết; phạm (lỗi, tội)
188	design	v/n	/dɪˈzaɪn/	thiết kế (v); bản thiết kế (n)
189	mimic	v	/ˈmɪmɪk/	bắt chước
190	behaviour	n	/bɪˈheɪvjər/	hành vi
191	appearance	n	/əˈpɪərəns/	ngoại hình, sự xuất hiện
192	communicative	adj	/kəˈmjuːnikətɪv/	có tính giao tiếp
193	domestic	adj	/dəˈmestɪk/	trong nước, nội địa; thuộc về gia đình

194	digital	adj	/ˈdɪdʒɪtəl/	kỹ thuật số
195	humanoid	n/adj	/ˈhjuːməˌnɔɪd/	người máy hình người (n); có hình dạng giống người (adj)
196	opportunity	n	/ˌɑːpərˈtuːnəti/	cơ hội
197	migration	n	/maɪˈɡreɪʃən/	sự di cư
198	vibrant	adj	/ˈvaɪbrənt/	sôi động, rực rỡ
199	bustling	adj	/ˈbʌslɪŋ/	nhộn nhịp, náo nhiệt
200	urban	n	/ˈɜːrbən/	thuộc về thành thị
201	adult	n/adj	/əˈdʌlt/, /ˈædʌlt/	người lớn (n); trưởng thành (adj)
202	various	adj	/ˈveəriəs/	đa dạng, khác nhau
203	enhance	v	/ɪnˈhæns/	nâng cao, cải thiện
204	enrol	v	/ɪnˈroul/	đăng ký, ghi danh
205	master	n/v	/ˈmæstər/	bậc thầy (n); làm chủ, thành thạo (v)
206	renewable	adj	/rɪˈnuːəbl/	có thể tái tạo
207	reliance	n	/rɪˈlaɪəns/	sự phụ thuộc, sự tin cậy
208	fossil fuel	n	/ˈfɔːsəl ˈfjuːəl/	nhiên liệu hóa thạch
209	adopt	v	/əˈdɔːpt/	nhận nuôi; áp dụng
210	alleviate	v	/əˈliːviət/	giảm bớt, làm nhẹ đi
211	overload	v	/ˌoʊvərˈloʊd/	quá tải
212	facility	n	/fəˈsɪləti/	cơ sở vật chất, tiện nghi
213	agriculture	n	/ˈæɡrɪkʌltʃər/	nông nghiệp
214	infrastructure	n	/ˌɪnfəˈstrʌktʃər/	cơ sở hạ tầng
215	overpopulation	n	/ˌoʊvərˌpɔːpjʊˈleɪʃən/	sự quá tải dân số
216	increase	v	/ɪnˈkriːs/ (v), /ˈɪnkriːs/ (n)	tăng (v); sự tăng (n)
217	congestion	n	/kənˈdʒestʃən/	sự tắc nghẽn
218	equip	v	/ɪˈkwɪp/	trang bị
219	advanced	adj	/ədˈvænst/	tiên tiến, nâng cao
220	sensor	n	/ˈsensər/	cảm biến
221	operation	n	/ˌɑːpəˈreɪʃən/	hoạt động; ca phẫu thuật
222	emergency	n	/ɪˈmɜːrdʒənsi/	tình trạng khẩn cấp
223	algorithm	n	/ˈælgərɪðəm/	thuật toán
224	command	n/v	/kəˈmænd/	mệnh lệnh (n); ra lệnh (v)
225	obstacle	n	/ˈɑːbstəkl/	chướng ngại vật, trở ngại
226	chemical	n	/ˈkemɪkəl/	hóa chất
227	sector	n	/ˈsektər/	lĩnh vực
228	installation	n	/ˌɪnstəˈleɪʃən/	cài đặt
229	spending	n	/ˈspendɪŋ/	chi tiêu
230	heavy	adj	/ˈheviː/	nặng
231	rural	adj	/ˈruərəl/	nông thôn
232	lively	adj	/ˈlaɪvli/	sống động
233	spacious	adj	/ˈspeɪʃəs/	rộng rãi
234	assembly	n	/əˈsembli/	lắp ráp

235	generator	n	/ˈdʒenəreɪtər/	máy phát điện
236	commit	v	/kəˈmɪt/	cam kết
237	desire	n/v	/dɪˈzaɪər/	khao khát (n); mong muốn (v)
238	recreational	adj	/ˌrekriˈeɪʃənəl/	thuộc về giải trí
239	industrial	adj	/ɪnˈdʌstriəl/	thuộc về công nghiệp
240	monitor	n/v	/ˈmɑːnɪtər/	màn hình (n); giám sát (v)
241	location	n	/ləʊˈkeɪʃən/	vị trí, địa điểm
242	movement	n	/ˈmuːvmənt/	sự di chuyển; phong trào
243	asset	n	/ˈæset/	tài sản
244	interpretation	n	/ˌɪntəˈprɪteɪʃən/	diễn giải
245	tracker	n	/ˈtrækər/	thiết bị theo dõi
246	alternative	n/adj	/ɔːlˈtɜːrənətɪv/	sự thay thế (n); thay thế (adj)
247	region	n	/ˈriːdʒən/	vùng, khu vực
248	despite	prep	/dɪˈspaɪt/	mặc dù
249	consistent	adj	/kənˈsɪstənt/	nhất quán, kiên định
250	disposable	adj	/dɪˈspəʊzəbl/	dùng một lần
251	renewable	adj	/rɪˈnuːəbl/	có thể tái tạo
252	opportunity	n	/ˌɑːpərˈtuːnəti/	cơ hội
253	expansion	n	/ɪkˈspænjən/	sự mở rộng
254	loss	n	/lɔːs/	sự mất mát, thua lỗ
255	biodiversity	n	/ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːrsəti/	đa dạng sinh học
256	megacity	n	/ˈmegəsɪti/	siêu đô thị
257	deforestation	n	/ˌdiːˌfɒrɪˈsteɪʃən/	phá rừng
258	satisfaction	n	/ˌsætɪsˈfækʃən/	sự hài lòng
259	literacy	n	/ˈlɪtərəsi/	biết đọc biết viết
260	collaboration	n	/kəˌlæbəˈreɪʃən/	sự hợp tác
261	internship	n	/ˈɪntɜːnʃɪp/	thực tập
262	urgent	adj	/ˈɜːrdʒənt/	khẩn cấp
263	government	n	/ˈɡʌvənmənt/	chính phủ
264	pollutant	n	/pəˈluːtənt/	chất gây ô nhiễm
265	depletion	n	/dɪˈpliːʃən/	sự cạn kiệt
266	maintenance	n	/ˈmeɪntənəns/	sự bảo trì, duy trì
267	failure	n	/ˈfeɪljər/	sự thất bại
268	policy	n	/ˈpɑːləsi/	chính sách
269	migrate	v	/maɪˈɡreɪt/	di cư
270	wage	n	/weɪdʒ/	tiền lương
271	critical	adj	/ˈkrɪtɪkəl/	quan trọng, then chốt
272	essential	adj	/ɪˈsenʃəl/	cần thiết, thiết yếu
273	complex	adj	/kəmˈpleks/	(adj), /ˈkɑːmpleks/ (n): phức tạp (adj); khu phức hợp (n)
274	informed	adj	/ɪnˈfɔːrmd/	có hiểu biết, am hiểu
275	decision	n	/dɪˈsɪʒən/	quyết định

276	seminar	n	/ˈseminɑː/	hội thảo
277	thinking	n	/ˈθɪŋkɪŋ/	tư duy, suy nghĩ
278	artificial	adj	/ˌɑːrtɪˈfɪʃəl/	nhân tạo
279	pattern	n	/ˈpætərn/	mẫu, khuôn mẫu
280	conversational	adj	/ˌkɑːnvərˈseɪʃənəl/	thuộc về hội thoại
281	reserve	v/n	/rɪˈzɜːrv/	đặt trước (v); sự dự trữ (n)
282	imitate	v	/ˈɪmɪteɪt/	bắt chước
283	compose	v	/kəmˈpəʊz/	soạn, sáng tác
284	browse	v	/braʊz/	duyet qua, xem lướt
285	turbine	n	/ˈtɜːrbain/	tua-bin
286	generate	v	/ˈdʒenəreɪt/	tạo ra, phát ra
287	deplete	v	/dɪˈpliːt/	làm cạn kiệt
288	accurate	adj	/ˈækjərət/	chính xác
289	connection	n	/kəˈnekʃən/	sự kết nối
290	enormous	adj	/ɪˈnɔːməs/	to lớn
291	dedicated	adj	/ˈdedɪkeɪtɪd/	tận tụy, chuyên dụn
292	curious	adj	/ˈkjʊəriəs/	tò mò
293	groundbreaking	adj	/ˈgraʊndˌbreɪkɪŋ/	đột phá
294	throughout	prep/ad v	/θruːˈaʊt/	khắp, suốt
295	automation	n	/ˌɔːtəˈmeɪʃən/	sự tự động hóa
296	significantly	adv	/sɪɡˈnɪfɪkəntli/	đáng kể
297	community	n	/kəˈmjʊːnəti/	cộng đồng
298	flexibility	n	/ˌfleksəˈbɪləti/	sự linh hoạt
299	isolation	n	/ˌaɪsəˈleɪʃən/	sự cô lập
300	integrate	v	/ˈɪntɪˌɡreɪt/	tích hợp, hòa nhập
301	schedule	n/v	/ˈskedʒuːl/	(n): lên lịch; (v): lịch trình
302	permanent	adj	/ˈpɜːrmənənt/	lâu dài, vĩnh viễn
303	bustling	adj	/ˈbʌslɪŋ/	nhộn nhịp, náo nhiệt
304	thrive	v	/θraɪv/	phát triển mạnh, thịnh vượng
305	economy	n	/ɪˈkɑːnəmi/	nền kinh tế
306	smog	n	/smɑːɡ/	khói bụi
307	commerce	n	/ˈkɑːmɜːrs/	thương mại
308	afford	v	/əˈfɔːrd/	có đủ khả năng (làm gì)
309	labour	n	/ˈleɪbər/	lao động
310	graduation	n	/ˌɡrædʒuˈeɪʃən/	sự tốt nghiệp
311	achieve	v	/əˈtʃiːv/	đạt được
312	devote	v	/dɪˈvoʊt/	cống hiến
313	recruit	v	/rɪˈkruːt/	tuyển dụng
314	vivid	adj	/ˈvɪvɪd/	sống động
315	childhood	n	/ˈtʃaɪldhʊd/	thời thơ ấu
316	achievement	n	/əˈtʃiːvmənt/	thành tựu

317	heritage	n	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản
318	independence	n	/ˌɪndɪˈpendəns/	sự độc lập
319	duty	n	/ˈduːti/	nhiệm vụ
320	enemy	n	/ˈenəmi/	kẻ thù
321	impressive	adj	/ɪmˈpresɪv/	ấn tượng
322	invent	v	/ɪnˈvent/	phát minh
323	talented	adj	/ˈtæləntɪd/	tài năng
324	gifted	adj	/ˈɡɪftɪd/	có năng khiếu
325	pass down	pv	/pæs daʊn/	truyền lại
326	take over	pv	/teɪk ˈoʊvər/	tiếp quản
327	drop out	pv	/drɒp aʊt/	bỏ học
328	dealt with	pv	/delt wɪð/	đã giải quyết
329	tragic	adj	/ˈtrædʒɪk/	bi thảm
330	neighbour	n	/ˈneɪbə/	hàng xóm
331	consider	v	/kənˈsɪdə/	xem xét
332	genius	n	/ˈdʒiːniəs/	thiên tài
333	generosity	n	/ˌdʒenəˈrɒsɪti/	sự hào phóng
334	origin	n	/ˈɔːrɪdʒɪn/	nguồn gốc
335	festivity	n	/feɪstɪvɪti/	lễ hội
336	identity	n	/aɪˈdentɪti/	bản sắc
337	remain	v	/rɪˈmeɪn/	vẫn còn
338	mystery	n	/ˈmɪstəri/	bí ẩn
339	popularity	n	/ˌpɒːpjəˈlærəti/	sự phổ biến
340	foster	v	/ˈfɒːstər/	nuôi dưỡng
341	speciality	n	/ˌspeʃiˈæləti/	đặc sản
342	booth	n	/buːθ/	gian hàng, buồng nhỏ
343	souvenir	n	/ˌsuː.vəˈnɪr/	đồ lưu niệm
344	cuisine	n	/kwɪˈziːn/	ẩm thực
345	decompose	v	/ˌdiːkəmˈpəʊz/	phân hủy
346	release	v/n	/rɪˈliːs/	thả ra; sự phát hành
347	sort	v/n	/sɔːrt/	phân loại; loại
348	reuse	v/n	/ˌriːˈjuːz/	tái sử dụng; sự tái sử dụng
349	dump	v/n	/dʌmp/	đổ, vứt bỏ; bãi đổ
350	site	n	/saɪt/	địa điểm
351	nowadays	adv	/ˈnaʊəˌdeɪz/	ngày nay
352	minimal	adj	/ˈmɪnɪməl/	tối thiểu
353	awareness	n	/əˈweɪnəs/	sự nhận thức
354	package	n/v	/ˈpækɪdʒ/	gói hàng; đóng gói
355	ecotourism	n	/ˈiːkəʊˌtɔːrɪzəm/	du lịch sinh thái
356	household	n/adj	/ˈhaʊshəʊld/	hộ gia đình
357	cardboard	n	/ˈkɑːrdˌbɔːrd/	thùng bìa các tông
358	contaminated	adj	/kənˈtæmɪneɪtɪd/	bị ô nhiễm

359	recycling	n	/ˌriːˈsaɪklɪŋ/	sự tái chế
360	bin	n	/bɪn/	thùng đựng rác
361	lack	n/v	/læk/	sự thiếu; thiếu
362	organic	adj	/ɔːrˈɡænik/	hữu cơ
363	product	n	/ˈprɑːdʌkt/	sản phẩm
364	leftover	n/adj	/ˈleftˌoʊvər/	đồ ăn thừa; còn lại
365	landfill	n	/ˈləndˌfɪl/	bãi rác
366	pile	n/v	/paɪl/	chồng, đóng; chất đóng
367	waste	n/v	/weɪst/	rác thải; lãng phí
368	downtown	n/adj/ adv	/ˈdaʊnˌtaʊn/	trung tâm thành phố
369	distance	n	/ˈdɪstəns/	khoảng cách
370	convenient	n	/kənˈviːnjənt/	thuận tiện
371	colonial	adj	/kəˈləʊniəl/	thuộc địa
372	crowded	adj	/ˈkraʊdɪd/	đông đúc
373	affordable	adj	/əˈfɔːrdəbl/	có thể chi trả được
374	high-rise	adj/n	/ˈhaɪˌraɪz/	cao tầng; tòa nhà cao tầng
375	fluctuate	v	/ˈflʌktʃueɪt/	dao động
376	seek	v	/siːk/	tìm kiếm
377	afford	v	/əˈfɔːrd/	đủ khả năng chi trả
378	bachelor	n	/ˈbæʃələ/	cử nhân; người độc thân
379	bonus	n	/ˈboʊnəs/	tiền thưởng
380	responsibility	n	/rɪˌspɑːnsəˈbɪlɪti/	trách nhiệm
381	vacancy	n	/ˈveɪkənsi/	vị trí trống
382	enthusiastic	adj	/ɪnˌθuːziˈæstɪk/	nhiệt tình
383	responsible	adj	/rɪˈspɑːnsəbl/	có trách nhiệm
384	relevant	adj	/ˈreləvənt/	có liên quan
385	challenging	adj	/ˈʃælɪndʒɪŋ/	đầy thử thách
386	employee	n	/ɪmˈplɔɪiː/	nhân viên
387	commitment	n	/kəˈmɪtmənt/	cam kết
388	contribution	n	/ˌkɑːntrɪˈbjʊːʃən/	sự đóng góp
389	shift	n/v	/ʃɪft/	ca làm việc
390	overtime	n	/ˈoʊvərˌtaɪm/	làm thêm giờ
391	stressful	adj	/ˈstresfəlː/ˈstresfəl/	căng thẳng
392	rewarding	adj	/rɪˈwɔːrdɪŋ/	bổ ích, đáng giá
393	flight	n	/flaɪt/	chuyến bay
394	establish	v	/ɪˈstæblɪʃ/	thiết lập, thành lập
395	presence	n	/ˈprezns/	sự hiện diện
396	bias	n/v	/ˈbaɪəs/	sự thiên vị; thiên vị
397	commercial	adj/n	/kəˈmɜːrʃəl/	thương mại; quảng cáo
398	poster	n	/ˈpəʊstər/	áp phích
399	leopard	n	/ˈlepərd/	báo hoa mai
400	credible	adj	/ˈkredəbl/	đáng tin cậy

401	illegal	adj	/ɪ'li:ɡəl/	bất hợp pháp
402	endangered	adj	/ɪn'deɪndʒəd/	bị đe dọa
403	generation	n	/ˌdʒenə'reɪʃən/	thế hệ
404	manner	n	/'mænər/	cách thức
405	virtual	adj	/'vɜ:rtʃuəl/	ảo
406	human-like	adj	/'hju:mən laɪk/	giống con người
407	digital	adj	/'dɪdʒɪtəl/	kỹ thuật số
408	real-time	adj	/'ri:əl taɪm/	thời gian thực
409	manual	adj/n	/'mænjuəl/	thủ công; sách hướng dẫn
410	obsolete	adj	/ˌɒbsə'li:t/	lỗi thời
411	fascinating	adj	/'fæsmɪneɪtɪŋ/	cuốn hút
412	passionate	adj	/'pæʃənɪt/	đam mê
413	advancement	n	/əd'vɑ:nsmənt/	sự tiến bộ
414	determination	n	/dɪˌtɜ:rmɪ'neɪʃən/	sự quyết tâm
415	martial art	n	/'mɑ:ɹʃəl ɑ:rt/	võ thuật
416	governess	n	/'ɡʌvərnəs/	gia sư nữ (cho trẻ nhỏ)
417	catchy	adj	/'kætʃɪ/	hấp dẫn, dễ nhớ
418	viral	adj	/'vaɪrəl/	lan truyền nhanh
419	loudspeaker	n	/'laʊdˌspi:kər/	loa phóng thanh
420	advert	n	/'ædvɜ:rt/	quảng bá
421	align	v	/ə'laɪn/	căn chỉnh
422	applicant	n	/'æplɪkənt/	ứng viên
423	childminder	n	/'ʧaɪldˌmaɪndər/	người giữ trẻ
424	barista	n	/bə'rɪstə/	nhân viên pha chế cà phê
425	gibbon	n	/'ɡɪbən/	vượn
426	captivity	n	/kæp'tɪvɪti/	tình trạng bị giam cầm
427	debris	n	/də'bri:/	mảnh vụn
428	rescue	v/n	/'reskju:/	cứu hộ; sự cứu hộ
429	enclosure	n	/ɪn'kloʊzər/	khu vực được bao kín
430	own	v/adj	/oʊn/	sở hữu; của mình
431	evolution	n	/ˌi:və'lu:ʃən/	sự tiến hóa
432	soft skill	n	/sɒft skɪl/	kỹ năng mềm
433	update	v/n	/'ʌpdeɪt/	cập nhật; sự cập nhật
434	reach	v	/ri:tʃ/	đạt tới
435	fact-check	v	/fækt tʃek/	kiểm tra thông tin
436	strategic	adj	/strə'ti:dʒɪk/	chiến lược
437	encryption	n	/ɪn'krɪpʃən/	mã hoá
438	transaction	n	/træn'zækʃən/	giao dịch
439	application	n	/ˌæplɪ'keɪʃən/	ứng dụng
440	portfolio	n	/pɔ:rt'fəʊliˌoʊ/	danh mục đầu tư
441	milestone	n	/'maɪlˌstəʊn/	cột mốc
442	gorilla	n	/gə'rɪlə/	khỉ đột
443	sign language	n	/saɪn 'læŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ ký hiệu

444	coral reef	n	/ˈkɔːrəl riːf/	rạn san hô
445	habitat loss	n	/ˈhæbɪtæt lɒs/	mất môi trường sống
446	spawning ground	n	/ˈspɔːnɪŋ graʊnd/	nơi sinh sản
447	journey	n	/ˈdʒɜːrni/	hành trình
448	imprison	v	/ɪmˈprɪzn/	bỏ tù, giam giữ
449	widen	v	/ˈwaɪdən/	mở rộng
450	decision-making	n	/dɪˈsɪʒən ˈmeɪkɪŋ/	ra quyết định
451	school-leaver	n	/ˈskuːl ˈliːvər/	học sinh tốt nghiệp
452	critical thinking	n	/ˈkrɪtɪkəl ˈθɪŋkɪŋ/	tư duy phản biện
453	career path	n	/kəˈrɪər pæθ/	con đường sự nghiệp
454	medical	adj	/ˈmedɪkəl/	thuộc về y tế
455	self-driving	adj	/ˈself ˈdraɪvɪŋ/	tự lái
456	hands-on	adj	/ˈhændz ɒn/	thực hành
457	track	v/n	/træk/	theo dõi; đường ray
458	spark	v/n	/spark/	kích thích; tia lửa
459	potential	n/adj	/pəˈtenʃəl/	tiềm năng
460	platform	n	/ˈplætˌfɔrm/	nền tảng
461	interest	n	/ˈɪntrəst/	sự quan tâm; lợi ích
462	specie	n	/ˈspiːʃiːz/	loài
463	threaten	v	/ˈθreɪn/	đe dọa
464	overfish	v	/ˌoʊvərˈfɪʃ/	đánh bắt quá mức
465	marine	adj	/məˈriːn/	thuộc về biển
466	extinct	adj	/ɪkˈstɪŋkt/	tuyệt chủng
467	automated	adj	/ˈɔːtəˌmeɪtɪd/	tự động hóa
468	profit-making	adj	/ˈprɒfɪt ˈmeɪkɪŋ/	có lợi nhuận
469	visual	adj	/ˈvɪʒuəl/	trực quan
470	route	n	/ruːt/	lộ trình, tuyến đường
471	analyse	v	/ˈænəlaɪz/	phân tích
472	programme	n/v	/ˈprəʊgræm/	chương trình; lập trình
473	interact	v	/ˌɪntərˈækt/	tương tác
474	activate	v	/ˈæktɪveɪt/	kích hoạt
475	wealthy	adj	/ˈwelθi/	giàu có
476	hire	v	/ˈhaɪər/	thuê
477	educate	v	/ˈedʒʊkeɪt/	giáo dục
478	subject	n	/ˈsʌbdʒɪkt/	môn học; chủ đề
479	hardship	n	/ˈhɑːrdʃɪp/	khó khăn
480	pursuit	n	/pərˈsuːt/	sự theo đuổi
481	adviser	n	/ədˈvaɪzər/	cố vấn
482	tutor	n	/ˈtjuːtər/	gia sư
483	lifelong	adj	/ˈlaɪflɒŋ/	suốt đời

484	independently	adv	/ˌɪndɪˈpendəntli/	một cách độc lập
485	formal	adj	/ˈfɔːrməl/	chính thức
486	setting	n	/ˈsetɪŋ/	bối cảnh
487	distraction	n	/dɪˈstrækʃən/	sự xao lãng
488	urbanization	n	/ˌɜːrbənaɪˈzeɪʃən/	sự đô thị hóa
489	decline	v/n	/dɪˈklaɪn/	suy giảm; sự suy giảm
490	service	n	/ˈsɜːrvɪs/	dịch vụ
491	broadcast	v/n	/ˈbrɔːdˌkæst/	phát sóng; chương trình phát sóng
492	advertise	v	/ˈædvərˌtaɪz/	quảng cáo
493	switch	v/n	/swɪtʃ/	chuyển đổi; công tắc
494	convert	v	/ˈkɒnvɜːt/	chuyển đổi
495	interactive	adj	/ˌɪntərˈæktɪv/	tương tác
496	entrepreneur	n	/ˌɒntrəprəˈnɜːr/	doanh nhân
497	teamwork	n	/ˈtiːmwɜːrk/	làm việc nhóm
498	social worker	n	/ˈsəʊʃəl ˈwɜːrkər/	nhân viên xã hội
499	software developer	n	/ˈsɒftˌweɪər dɪˈveləpər/	nhà phát triển phần mềm
500	anniversary	n	/ˌænɪˈvɜːrsəri/	ngày kỷ niệm
501	blessing	n	/ˈblesɪŋ/	phúc lành
502	prosperity	n	/prɒsˈperɪti/	sự thịnh vượng
503	religion	n	/rɪˈlɪdʒən/	tôn giáo
504	display	v/n	/dɪsˈpleɪ/	trưng bày; màn hình hiển thị
505	attention	n	/əˈtenʃən/	sự chú ý
506	profile	n	/ˈprəʊfaɪl/	hồ sơ, tiểu sử
507	judgement	n	/ˈdʒʌdʒmənt/	sự phán xét
508	banner	n	/ˈbænər/	biểu ngữ, băng rôn
509	glory	n	/ˈɡlɔːri/	vinh quang
510	award	n/v	/əˈwɔːrd/	giải thưởng; trao thưởng
511	outrageous	adj	/aʊtˈreɪdʒəs/	thái quá
512	innovative	adj	/ˈɪnəveɪtɪv/	sáng tạo, đổi mới
513	private	adj	/ˈpraɪvət/	riêng tư
514	disappointed	adj	/ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/	thất vọng
515	extensive	adj	/ɪkˈstensɪv/	rộng rãi, bao quát
516	multitasking	n	/ˈmʌltɪˌtæskɪŋ/	đa nhiệm
517	inspiration	n	/ˌɪnspəˈreɪʃən/	cảm hứng
518	reputation	n	/ˌrepjʊˈteɪʃən/	danh tiếng
519	longevity	n	/lɒnˈdʒevɪti/	tuổi thọ
520	offering	n	/ˈɒfərɪŋ/	lễ vật
521	traditional	adj	/trəˈdɪʃənəl/	truyền thống
522	ritual	n	/ˈrɪtʃʊəl/	ngghi lễ
523	ceremony	n	/ˈserəˌmoʊni/	buổi lễ
524	gather	v	/ˈɡæðər/	tụ họp, thu thập

525	celebrate	v	/ˈselɪˌbreɪt/	kỷ niệm
526	harvest	n/v	/ˈhɑːrvɪst/	mùa thu hoạch; thu hoạch
527	stage	n	/steɪdʒ/	giai đoạn; sân khấu
528	attire	n	/əˈtaɪər/	trang phục
529	figure	n	/ˈfɪɡjər/	con số; nhân vật
530	revolution	n	/ˌrevəˈluːʃən/	cuộc cách mạng
531	millennia	n	/mɪˈlenɪə/	thiên niên kỷ (số nhiều của millennium)
532	brochure	n	/brəʊˈʃʊər/	tờ rơi quảng cáo
533	documentary	n	/ˌdɒkjʊˈmentəri/	phim tài liệu
534	doubt	v/n	/daʊt/	ngghi ngờ; sự nghi ngờ
535	trek	n/v	/trek/	chuyến đi bộ dài; đi bộ đường dài
536	overcome	v	/ˌəʊvəˈkʌm/	vượt qua
537	creative	adj	/kriˈeɪtɪv/	sáng tạo
538	technical	adj	/ˈteknɪkəl/	thuộc về kỹ thuật
539	motivated	adj	/ˈməʊtɪveɪtɪd/	có động lực
540	punctual	adj	/ˈpʌŋktʃʊəl/	đúng giờ
541	pleased	adj	/pliːzd/	hài lòng
542	frightened	adj	/ˈfraɪtənd/	sợ hãi
543	frustrated	adj	/frʌsˈtreɪtɪd/	thất vọng, chán nản
544	immediate	adj	/ɪˈmiːdiət/	ngay lập tức
545	hand out	pv	/hænd aʊt/	phát ra, phân phát
546	square	n/adj	/skweə/	hình vuông; vuông vức
547	charity	n	/ˈtʃærɪti/	tổ chức từ thiện
548	fundraising	n	/ˈfʌndˌreɪzɪŋ/	gây quỹ
549	flyer	n	/ˈflaɪər/	tờ rơi quảng cáo
550	development	n	/dɪˈveləpmənt/	sự phát triển
551	legacy	n	/ˈlegəsi/	di sản
552	trainee	n	/ˌtreɪˈniː/	thực tập sinh
553	degree	n	/dɪˈɡriː/	bằng cấp
554	feast	n/v	/fiːst/	bữa tiệc lớn; ăn tiệc
555	championship	n	/ˈtʃæmpɪənˌʃɪp/	chức vô địch
556	entire	adj	/ɪnˈtaɪər/	toàn bộ
557	objective	n/adj	/əbˈdʒektɪv/	mục tiêu; khách quan
558	strategy	n	/ˈstrætədʒi/	chiến lược
559	colourful	adj	/ˈkʌləfʊl/	sắc sỡ, nhiều màu sắc
560	decoration	n	/ˌdekəˈreɪʃən/	sự trang trí
561	flower	n	/ˈflaʊər/	hoa
562	annual	adj	/ˈænjʊəl/	hàng năm
563	religious	adj	/rɪˈlɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
564	prestigious	adj	/prestɪdʒəs/	có uy tín
565	rely	v	/rɪˈlaɪ/	dựa vào
566	land	n/v	/lænd/	đất; hạ cánh

567	station	n	/ˈsteɪʃən/	nhà ga, trạm
568	judge	v/n	/dʒʌdʒ/	đánh giá; giám khảo
569	utilise	v	/ˈjuːtɪlaɪz/	sử dụng
570	transmit	v	/trænzˈmɪt/	truyền tải
571	evolve	v	/ɪˈvɒlv/	phát triển, tiến hóa
572	headline	n	/ˈhedlɪn/	tiêu đề chính
573	accurately	adv	/ˈækjʊrətli/	chính xác
574	misleading	adj	/ˌmɪsˈliːdɪŋ/	gây hiểu lầm
575	sloppy	adj	/ˈslɒpi/	cẩu thả
576	furious	adj	/ˈfjʊəriəs/	giận dữ
577	apologize	v	/əˈpɒlədʒaɪz/	xin lỗi
578	sincerely	adv	/sɪnˈsɪəli/	chân thành
579	ashamed	adj	/əˈʃeɪmd/	xấu hổ
580	promote	v	/prəˈməʊt/	quảng bá, thúc đẩy
581	tag	n/v	/tæg/	nhãn; gắn nhãn
582	decisive	adj	/dɪˈsaɪsɪv/	quyết đoán
583	fluent	adj	/ˈfluːənt/	lưu loát
584	encourage	v	/ɪnˈkʌrɪdʒ/	khuyến khích
585	recreate	v	/ˌriːkriˈeɪt/	tái tạo lại
586	engage in	pv	/ɪnˈgeɪdʒ ɪn/	tham gia vào
587	embrace	v	/ɪmˈbreɪs/	đón nhận
588	scholarship	n	/ˈskɒləʃɪp/	học bổng
589	obstacle	n	/ˈɒbstəkl/	chướng ngại vật
590	diabetes	n	/ˌdaɪəˈbiːtiːz/	bệnh tiểu đường
591	revolutionise	v	/ˌrevəˈluːʃnaɪz/	cách mạng hóa
592	celebrity	n	/sɪˈlebrɪti/	người nổi tiếng
593	diversity	n	/daɪˈvɜːsɪti/	sự đa dạng
594	historical figure	n	/hɪˈstɒrɪkl ˈfɪɡjər/	nhân vật lịch sử
595	cultural identity	n	/ˈkʌltʃərəl aɪˈdentɪti/	bản sắc văn hóa
596	baby shower	n	/ˈbeɪbi ˈʃaʊər/	tiệc mừng em bé sắp chào đời
597	longevity celebration	n	/lɒnˈdʒevəti ˌselɪˈbreɪʃən/	lễ mừng thọ
598	shocked	adj	/ʃɒkt/	sốc
599	wealthy	adj	/ˈwelθi/	giàu có
600	homeless	adj	/ˈhəʊmləs/	vô gia cư
601	tremendous	adj	/triˈmendəs/	to lớn, tuyệt vời